

Số: **09** /2020/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày **07** tháng **02** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;
Căn cứ Điều 6 Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;
Căn cứ văn bản số 09/TTHĐND-TH ngày 22/01/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho ý kiến về nội dung văn bản số 441/UBND-VX2 ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh;
Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại tờ trình số 09/TTr-SGDĐT ngày 13/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, bao gồm:

a) Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thực hiện theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về danh mục đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các văn bản hướng dẫn về công tác thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

b) Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thực hiện theo Phụ lục số 01, số 02 kèm theo Quyết định này.

2. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh: Các cơ sở đào tạo xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng phù hợp với thực tế tại đơn vị, đảm bảo phù hợp quy mô nhà trường, quy mô sinh viên theo định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính và Sở quản lý chuyên ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục);

2. Trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có nhóm ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo).

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Sở Giáo dục và Đào tạo; phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục căn cứ qui định tại quyết định này và quy mô trường lớp, quy mô học sinh, điều kiện cơ sở vật chất đáp ứng việc lắp đặt thiết bị, tổ chức mua sắm thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy học chương trình giáo dục phổ thông mới.

2. Các cơ sở đào tạo tổ chức mua sắm đảm bảo phù hợp quy mô trường lớp, quy mô sinh viên theo định hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp.

3. Quyết định này quy định đối với thiết bị là tài sản cố định, đối với vật tư, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, giảng dạy và học tập, các cơ sở giáo dục được tổ chức mua sắm trang bị theo nhu cầu thực tế và các quy định hiện hành.

4. Định mức thiết bị theo phụ lục 01,02 kèm theo Quyết định này là tối đa; tùy theo điều kiện cụ thể của từng trường về diện tích phòng học, kinh phí thực hiện,... để trang bị cho phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo thực hiện Quyết định này. Hằng năm Sở GD&ĐT phối hợp với Sở Tài chính, kiểm tra thực hiện qui định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục báo cáo UBND tỉnh và đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với thực tế (nếu cần thiết).

2. Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục căn cứ dự toán ngân sách được duyệt hàng năm và nguồn kinh phí hợp pháp; căn cứ tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại Quyết định này và các quy định khác có liên quan tổ chức triển khai việc mua sắm, trang bị máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định.

3. Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo thuộc tỉnh Vĩnh Phúc được công khai trên cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ sở đào tạo và được gửi cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước để thực hiện kiểm soát chi theo quy định pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *se*

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (thay b/c);
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức đoàn thể;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PTTH tỉnh, Công Thông tin giao tiếp điện tử tỉnh, Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX2. *LP*

(256)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Wu Viet Van
Vũ Việt Văn

PHIẾT BỊ DÙNG CHUNG CẤP MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
(Kèm theo Quyết định số **09**/2020/QĐ-UBND tỉnh ngày **07** tháng **02** năm 2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Tiêu chuẩn, tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
1	Bộ âm thanh ngoài trời	Dùng chung cho hoạt động nhà trường	01 bộ/điểm trường	
2	Bộ âm thanh phòng họp hội đồng	Dùng chung: Hội họp, hội thảo, sinh hoạt chuyên môn	01 bộ/điểm trường	
3	Bộ Máy tính (hệ điều hành có bản quyền)	Dùng cho BGH, kế toán, văn thư, tổ nhóm chuyên môn	Tối đa không quá 10 bộ/điểm trường	Trường hạng 1, 2; 02 phòng/trường; trường hạng 3; 01 phòng/trường
		Phòng học Mầm non	01 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp Tiểu học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp THCS, THPT, GDTX	01 bộ/phòng	
		Phòng học Tin học		
		<i>Bậc Mầm non</i>	36 bộ/phòng	
		<i>Bậc Tiểu học</i>	36 bộ/phòng	
		<i>Bậc THCS, THPT, GDTX</i>	46 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ mức độ 1	01 bộ/ phòng	
		Phòng học ngoại ngữ mức độ 2		
		<i>Bậc Mầm non</i>	36 bộ/phòng	
		<i>Bậc Tiểu học</i>	36 bộ/phòng	
		<i>Bậc THCS, THPT, GDTX</i>	46 bộ/phòng	
	Phòng Thư viện	Tối đa 10 bộ/phòng		
4	Bộ máy chiếu	Phòng học Lý thuyết cấp Mầm non	01 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp Tiểu học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp THCS, THPT, GDTX	01 bộ/phòng	
		Phòng học Tin học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)	01 bộ/phòng	
		Phòng Thư viện	01 bộ/phòng	
5	Máy in	Dùng cho BGH, kế toán, văn thư, tổ nhóm chuyên môn	Tối đa 10 bộ/ điểm trường	
6	Màn hình tương tác+ máy chiếu gắn (hoặc Màn hình thông minh), Bảng trượt có khung trên bản hình tương tác.	Phòng học Lý thuyết cấp Mầm non	01 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp Tiểu học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp THCS, THPT, GDTX	01 bộ/phòng	
		Phòng học Tin học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)	01 bộ/phòng	
7	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Phòng học Lý thuyết cấp Mầm non	18 bộ/phòng	Trường hạng 1, 2; 02 phòng/trường; trường hạng 3; 01 phòng/trường
		Phòng học Lý thuyết cấp Tiểu học	18 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp THCS, THPT, GDTX	23 bộ/phòng	
		Phòng học Tin học		
		<i>Bậc Mầm non</i>	18 bộ/phòng	
		<i>Bậc Tiểu học</i>	18 bộ/phòng	
		<i>Bậc THCS, THPT, GDTX</i>	23 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)		
		<i>Bậc Mầm non</i>	18 bộ/phòng	
<i>Bậc Tiểu học</i>	18 bộ/phòng			
<i>Bậc THCS, THPT, GDTX</i>	23 bộ/phòng			
8	Bàn ghế giáo viên	Phòng học Mầm non	01 bộ/phòng	
		Phòng học Lý thuyết cấp Tiểu học		
		Phòng học Lý thuyết cấp THCS, THPT, GDTX		
		Phòng học Tin học		
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)		
		Phòng Thư viện		
9	Bộ phần mềm và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, thư viện	Phòng học Tin học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)		
		Phòng Thư viện		
10	Điều hòa	Phòng học Tin học	02 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)		
		Phòng học lý thuyết		
		Phòng Thư viện		
11	Máy hút âm	Phòng học Tin học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)		

TT	Tiêu chuẩn, tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
		Phòng Thư viện		
12	Máy hút bụi	Phòng học Tin học	01 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)		
13	Máy photocopy	Phòng Thư viện	01 chiếc/điểm trường	
14	Máy Scan	Dùng chung cho hoạt động nhà trường	01 chiếc/điểm trường	
15	Máy chấm trắc nghiệm	Dùng chung cho hoạt động nhà trường	01 chiếc/điểm trường	
16	Hệ thống mạng, tủ mạng		01 bộ/phòng	
17	Các phụ kiện khác: Switch, dây điện, ổ điện, hệ thống mạng...	Dùng cho phòng Tin học, Phòng Ngoại Ngữ, phòng bộ môn	01 bộ/01 phòng	
18	Tăng âm + Loa + Micro	Dùng cho phòng Tin học, Phòng Ngoại Ngữ, Phòng Ngoại ngữ (mức độ 1, mức độ 2)	01 bộ/01 phòng	
19	Tai nghe, Micro	Phòng học Tin học		Trường hạng 1, 2; 02 phòng/trường; trường hạng 3; 01 phòng/trường
		Bậc Mầm non	36 bộ/phòng	
		Bậc Tiểu học	36 bộ/phòng	
		Bậc THCS, THPT, GDTX	46 bộ/phòng	
		Phòng học Ngoại ngữ mức độ 1		
		Phòng học ngoại ngữ mức độ 2		
		Bậc Mầm non	36 bộ/phòng	
		Bậc Tiểu học	36 bộ/phòng	
		Bậc THCS, THPT, GDTX	46 bộ/phòng	
20	Bộ thiết bị tương tác giữa giáo viên và học sinh	Dùng cho phòng Tin học, Ngoại ngữ, phòng bộ môn	01 bộ/phòng	
21	Tủ phích thư viện	Dùng cho phòng thư viện	01 chiếc/phòng	
	Kệ sách thư viện		05 chiếc/phòng	
	Bộ bàn ghế đọc (01 bàn, 06 ghế)		05 bộ /phòng	
	Kệ đựng báo		05 chiếc/phòng	
22	Thiết bị y tế học đường	Dùng cho phòng Y tế học đường	01 bộ/điểm trường	
	Giường y tế Inox		01 chiếc/điểm trường	
	Tủ thuốc y tế		01 chiếc/điểm trường	
	Thiết bị khác		02 chiếc/điểm trường	
23	Thiết bị giáo dục thể chất	Dùng chung cho hoạt động thể dục, thể thao nhà trường	02 bộ/môn/điểm trường	
24	Camera	Dùng cho phòng học	01 bộ (4 chiếc)/phòng	
		Dùng cho các vị trí khác trong trường	06 bộ/điểm trường	
25	Bộ thiết bị lọc nước	Lọc nước sạch uống trực tiếp	02 bộ/điểm trường	

41

THIẾT BỊ DÙNG RIÊNG CHO TỪNG CẤP HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 09 /2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Tiêu chuẩn, tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
A	Mâm non			
I	Đồ dùng nhà bếp			
1	Tủ nấu cơm điện	Nấu cơm	01 cái/300 trẻ	
2	Tủ sấy khăn mặt	Sấy khăn	01 cái/300 trẻ	
3	Tủ sấy bát	Sấy bát	01 cái/300 trẻ	
4	Tủ bảo quản thực phẩm	Bảo quản thức ăn	01 cái/01 bếp	
5	Máy giặt công nghiệp	Giặt chăn gối, quần áo	01 cái/01 điểm trường	
6	Tủ lạnh	Bảo quản thức ăn, lưu mẫu thức ăn	01 cái/01 bếp	
7	Xe đẩy thức ăn	Đẩy thức ăn	04 cái/01 bếp	
8	Máy hút mùi	Hút mùi ra ngoài bếp	02 cái/01 bếp	
9	Bàn chế biến thức ăn	Chế biến thức ăn	04 cái/01 bếp	
10	Máy xay thịt	Xén thịt	01 cái/01 bếp	
11	Máy thái rau, củ, quả	Thái rau, củ, quả	01 cái/01 bếp	
12	Máy xay sinh tố	Xay hoa quả	01 cái/01 bếp	
13	Tủ bếp ga/Bếp ga	Nấu thức ăn	03 cái/01bếp	
14	Máy lọc nước	Lọc nước	01 cái/01bếp	
15	Tủ, giá úp bát	Úp bát	02 cái/01bếp	
16	Tủ, giá đựng đồ dùng nấu ăn	Đựng đồ dùng nấu ăn	02 cái/01bếp	
II	Đồ chơi an toàn giao thông			
1	Bộ an toàn giao thông thông minh	Hoạt động ngoài trời	01 bộ/01 điểm trường	
2	Bộ phương tiện an toàn giao thông (Ô tô, xe đạp)	Hoạt động ngoài trời	05 bộ/01 điểm trường	
III	Phòng thư viện: 01 phòng/ điểm trường			
1	Đồ chơi gigo (toán, địa lý, khoa học)	Nâng cao chất lượng hoạt động GD	04 bộ /01phòng	
2	Đồ chơi kỹ năng sống	Nâng cao chất lượng hoạt động GD	03 bộ /01phòng	
3	Đồ chơi truyền thống	Nâng cao chất lượng hoạt động GD	03 bộ /01phòng	
IV	Đồ dùng, đồ chơi tiếp cận phương pháp mới (chương trình montessori, stem)			
1	Bộ đồ chơi cho trẻ đồng bộ, chất liệu bằng gỗ	Học và chơi	01 bộ/01lớp	
2	Bộ đồ dùng học tập đồng bộ chất liệu bằng gỗ	Học và chơi	01 bộ/01lớp	
3	Bộ giá góc chương trình có thiết kế cho từng lớp	Học và chơi	01 bộ/01lớp	
4	Giá phòng học	Đựng đồ học sinh	01 chiếc/01lớp	
5	Phản nam	Nghi bán trú	17 chiếc/01lớp	
6	Đồ chơi ngoài trời	Dùng cho hoạt động ngoài trời	Tối thiểu 05 loại/điểm trường	
7	Bộ đồ chơi vận động	Dùng chung cho trẻ vận động	Tối thiểu 05 loại/điểm trường	
B	Tiểu học			
1	Tủ lạnh đựng mẫu thức ăn		01 cái/01trường	
2	Tủ đựng thức ăn		02 cái/01trường	
3	Tủ nấu cơm công nghiệp	Phục vụ bếp ăn bán trú	01 cái/250 học sinh bán trú	
4	Bàn chế biến thức ăn		04 cái/điểm trường	
5	Đồ chơi ngoài trời		Tối thiểu 05 loại/ điểm trường	
6	Bộ đồ chơi vận động	Hoạt động ngoài trời	Tối thiểu 05 loại/ điểm trường	
7	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học			
	Bóng rổ	Dùng học động thể dục, thể thao nhà trường	02 bộ/điểm trường	
	Cầu lông		02 bộ/điểm trường	
	Bóng bàn		02 bộ/điểm trường	
C	THCS, THPT, GDTX			

STT	Tiêu chuẩn, tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Định mức	Ghi chú
1	Máy tính dùng cho phòng học bộ môn	Dùng để dạy và học, thực hiện các thí nghiệm mô phỏng	01 máy/phòng	
2	Phương tiện kết nối mạng máy tính HDMI, kết nối giữa giáo viên và học sinh	Dùng kết nối mạng và máy tính dùng cho dạy học Tin học, ngoại ngữ và phòng bộ môn	02 bộ /phòng	
3	Các phần mềm (phần mềm mô phỏng, thí nghiệm ảo, quản lý kết nối, quản lý dạy và học, xếp thời khóa biểu, quản lý thiết bị, quản lý thư viện)	Hỗ trợ cho dạy, học, quản lý và nghiên cứu khoa học	01 bộ/trường	
4	<i>Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trường học</i>	Phục vụ hoạt động thể dục thể thao cho học sinh trong trường học		
	Bóng rổ		02 bộ/điểm trường	
	Cầu lông		04 bộ/điểm trường	
	Bóng chuyền		02 bộ /điểm trường	
	Bóng bàn	02 bộ/điểm trường		

L